

TRI NHẬN NGHIỆM THÂN VÀ TÍNH QUY ƯỚC CỦA NGÔN NGỮ

Ngô Bảo Tín*, Đào Duy Tùng**

Nghiem thân là một trong những nguyên lí trung tâm của Ngôn ngữ học tri nhận. Hiện nay, việc nghiên cứu nghiệm thân diễn ra phức tạp với nhiều quan điểm và cách phân loại khác nhau. Trong bài viết này, chúng tôi miêu tả và phân tích sáu quan điểm về tri nhận nghiệm thân được trình bày bởi Wilson (2002), và sáu loại nghiệm thân theo Ziemke (2003). Qua đó, mối quan hệ giữa tri nhận nghiệm thân với ngữ cảnh, một số vấn đề chưa được giải quyết về mối quan hệ giữa nghiệm thân với ngôn ngữ theo quan điểm của Zlatev (2007), vai trò của nghiệm thân với giả thuyết tính quy ước của ngôn ngữ được chúng tôi luận bàn. Đồng thời, sơ đồ hệ thống nghiệm thân được chúng tôi thiết lập. Các phương pháp như: miêu tả, so sánh, phân tích dữ liệu và MIP đóng vai trò chủ đạo trong nghiên cứu này. Trên bình diện lí luận, nghiên cứu góp phần củng cố lập luận về nghiệm thân, thể hiện góc nhìn và xây dựng hệ thống kiến trúc phân loại nghiệm thân. Về ứng dụng thực tiễn, nghiên cứu có thể được dùng làm tài liệu trong việc dạy học ngôn ngữ.

Từ khóa: Nghiệm thân, tính quy ước, ngữ cảnh, phân loại.

Embodiment is one of the core principles of Cognitive Linguistics. Current research on embodiment is complex, involving various perspectives and classifications. This article describes and analyzes six perspectives on embodied cognition proposed by Wilson (2002) and six types of embodiment identified by Ziemke (2003). It also discusses the relationship between cognitive embodiment and context, unresolved issues concerning the link between embodiment and language as highlighted by Zlatev (2007), and the role of embodiment in the hypothesis of linguistic conventionality. Additionally, a schematic diagram of embodiment is also proposed. This study primarily employs descriptive, comparative, and analytical methods, along with the Metaphor Identification Procedure (MIP). Theoretically, this study contributes to reinforcing arguments about embodiment, offering new perspectives, and establishing a classification framework for embodiment. Practically, it may serve as a valuable resource for language teaching and learning.

Keywords: embodiment, convention, context, classification.

Mở đầu

Nghiem thân là một trong những nguyên lí trung tâm của Ngôn ngữ học tri

nhận. Hiện nay, các nhà nghiên cứu đưa ra các quan điểm khác nhau về nghiệm thân như: mọi trải nghiệm của chúng ta đều có

* CN., Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

** TS., Trường Đại học Cần Thơ

Email: ngobaotin.hg.2021@gmail.com; ddtung@ctu.edu.vn

thể được gọi là nghiệm thân và mọi khía cạnh của nhận thức đều trải qua nghiệm thân (Lakoff & Johnson 1999: 04), nghiệm thân là quá trình ẩn dụ qua đó, con người sử dụng cơ thể để thể hiện và tri nhận thế giới (Lucija 2022: 08). Năm 2002, Wilson trình bày các quan điểm về nghiệm thân trong công trình *Six views of embodied cognition* (Sáu quan điểm về tri nhận nghiệm thân). Hiện trạng đa quan điểm này phản ánh vấn đề quan điểm về nghiệm thân cần được luận bàn. Trong những năm tiếp theo, nghiệm thân và các vấn đề xoay quanh nó tiếp tục trở thành đối tượng trung tâm trong các công trình của Huisman et al (2021), Pelkey (2023), Lu & Yang (2025),...

Bên cạnh các quan điểm về nghiệm thân, vấn đề phân loại nghiệm thân cũng diễn ra phức tạp. Ziemke (2003: 1304) liệt kê các thuật ngữ về nghiệm thân, gồm: *embodied mind* (tâm trí nghiệm thân) (Lakoff & Johnson, 1999; Varela, Thompson & Rosch 1991), *embodied intelligence* (trí thông minh nghiệm thân) (Brooks 1991), *embodied action* (hành động nghiệm thân) (Varela, Thompson & Rosch 1991), *embodied cognition* (tri nhận nghiệm thân) (Clark 1997), *embodied AI* (AI nghiệm thân) (Chrisley 1997), *embodied cognitive science* (khoa học tri nhận nghiệm thân) (Clark 1999; Pfeifer & Scheier 1999), *situated embodiment* (nghiệm thân tình huống) (Zlatev 1997), *mechanistic embodiment* (nghiệm thân cơ học) (Sharkey & Ziemke 2001), *phenomenal embodiment* (nghiệm thân hiện tượng) (Sharkey & Ziemke 2001), *natural embodiment* (nghiệm thân tự nhiên)

(Ziemke 1999), *naturalistic embodiment* (chủ nghĩa nghiệm thân tự nhiên) (Zlatev 2001), *social embodiment* (nghiệm thân xã hội) (Barsalou et al 2003). Ở Việt Nam, Lý Toàn Thắng (2015: 32) đề cập đến vai trò của *nghiệm thân (xác)* (embodiment) và *nghiệm văn hóa* (enculturated) trong việc nghiên cứu tri nhận của con người thông qua các khảo sát ngôn ngữ. Ở quan điểm khác, Trịnh Sâm (2019: 25) cho rằng sự tri nhận được thực hiện qua *nghiệm thân sinh lý*, *nghiệm thân tự nhiên* và *nghiệm thân xã hội*. Nhìn chung, tri thức về nghiệm thân được thể hiện phong phú nhưng thiếu tính hệ thống. Vậy nên, chúng tôi chủ trương thiết lập sơ đồ cấu trúc nghiệm thân.

Kết quả khảo sát các quan điểm và sự phân loại nghiệm thân phản ánh vai trò của nghiệm thân trong việc cấu thành ngôn ngữ. Đó là sự trải nghiệm của chủ thể tri nhận trong sự tương tác với ngữ cảnh.

Zlatev (2007) đề cập đến một số vấn đề chưa được giải quyết về mối quan hệ giữa nghiệm thân với ngôn ngữ như: sự đa nghĩa của khái niệm nghiệm thân, sự cá nhân hóa lý thuyết nghiệm thân và sự hạ thấp vai trò của ý thức trong nhiều lý thuyết nghiệm thân. Trong khuôn khổ của nghiên cứu này, chúng tôi thảo luận các vấn đề nêu trên, cụ thể tập trung vào những khía cạnh sau:

Những quan điểm về nghiệm thân diễn ra như thế nào?

Giữa nghiệm thân và ngữ cảnh tồn tại những quan hệ nào?

Giữa nghiệm thân và tính quy ước của ngôn ngữ tồn tại những quan hệ nào?

Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện được bài viết này, chúng tôi sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu như: miêu tả, so sánh, phân tích dữ liệu và MIP trong một số ngữ liệu tiếng Việt và tiếng Anh. Các ngữ liệu này được thu thập qua quá trình khảo sát thực tế đời sống và tài liệu học thuật của chúng tôi, gồm: từ ngữ sông nước, từ ngữ định danh cầu ở miền Tây của Việt Nam, ngữ đoạn quan hệ, tiếng lóng biểu đạt vượt biên (Nguyễn Văn Khang 2001), phương ngữ Nam Bộ.

Phương pháp miêu tả (Description method) được sử dụng trong việc trình bày cấu trúc bài viết và kết quả nghiên cứu, gồm: các quan điểm về tri nhận nghiệm thân của Wilson (2002), sáu loại nghiệm thân của Ziemke (2003). Bên cạnh đó, bài viết cũng trình bày mối quan hệ giữa nghiệm thân với ngữ cảnh, nghiệm thân với tính quy ước của ngôn ngữ.

Phương pháp so sánh (Comparative method) được sử dụng trong việc truy xuất điểm dị biệt trong ý niệm văn hóa của các quốc gia, so sánh các quan điểm về nghiệm thân và thiết lập mô hình nghiệm thân. Qua đó, chúng tôi thể hiện tư tưởng qua sự luận bàn về các mối quan hệ của nghiệm thân.

Phương pháp phân tích dữ liệu (Data analysis method) được sử dụng trong việc truy xuất và diễn giải các biểu thức ngôn ngữ, nhằm minh họa cho các lập luận. Các dữ liệu này thuộc các ngôn ngữ khác nhau. Vì vậy, chúng góp phần thể hiện tính khả thi của vấn đề.

Phương pháp MIP (Metaphor Identification Procedure - nhận diện ẩn dụ)

được sử dụng trong việc nhận diện các mệnh đề ẩn dụ. Từ đó, chúng tôi phân tích vai trò của nghiệm thân trong việc cấu thành các mệnh đề này.

Kết quả nghiên cứu và thảo luận

1. Sáu quan điểm về tri nhận nghiệm thân và ngữ cảnh

Trong *Six views of embodied cognition* (2002: 625), Wilson phân biệt và đánh giá sáu quan điểm về tri nhận nghiệm thân, gồm:

(1) *Cognition is situated* (Tri nhận được định vị).

(2) *Cognition is time pressured* (Tri nhận bị thời gian chi phối).

(3) *We off-load cognitive work onto the environment* (Chúng ta chuyển giao công việc tri nhận sang môi trường).

(4) *The environment is part of the cognitive system* (Môi trường thuộc hệ thống tri nhận).

(5) *Cognition is for action* (Tri nhận để hành động).

(6) *Off-line cognition is body based* (Tri nhận ngoại tuyến được thực hiện trên cơ thể).

Các quan điểm trên xoay quanh vấn đề vai trò của *context* (ngữ cảnh), gồm: môi trường, thời gian, cơ thể đối với tri nhận nghiệm thân. Tuy nhiên, ngữ cảnh là thuật ngữ chưa được thống nhất trong nghiên cứu.

Năm 1998, Gross thống kê các quan điểm về ngữ cảnh trong chương II. *What is the context?* (Cái gì là ngữ cảnh?) thuộc luận án của ông. Ông đưa ra ba quan niệm về ngữ cảnh:

Thứ nhất, ngữ cảnh gồm bộ ba trật tự “location - time, place, possible world - where a sentence is said.” (Vị trí – thời gian, địa điểm, thế giới khả dĩ – nơi một câu được phát ngôn) (Lewis 1980).

Thứ hai, ngữ cảnh là những tiền giả định của người nói, “the propositions whose truth he takes for granted as part of the background of the conversation.” (Những mệnh đề luôn đúng. Chúng là một phần của nền tảng (bối cảnh ngầm) trong cuộc đối thoại) (Stalmaker 1978: 84).

Thứ ba, ngữ cảnh gồm các đặc điểm đáp ứng tính đúng đắn của một hay nhiều lí thuyết. Do vậy, ngữ cảnh quy định các điều kiện về nghĩa của câu. (Davidson 1976). Ông thiết lập công thức T nhằm biểu đạt những điều kiện chân lí.

(u)(x)(y) . . . (z)[Nếu uR(S, x, y, . . . , z),
thì {u đúng nếu F(x, y, . . . , z)}].

S là cách phát âm và x, y, . . . z là các đặc điểm của ngữ cảnh. Phát âm S thỏa mãn đặc điểm ngữ cảnh x, y, . . . và z, ví dụ: *it* trong *It's green* và T: (u)(x) [Nếu u là cách phát âm của *It's green* trong đó *it* ám chỉ x, thì (u đúng nếu x có màu xanh lá cây)]. (Gross 1998).

Đồng bàn về ngữ cảnh, tiếp cận ở góc độ Ngôn ngữ học tri nhận, Kövecses (2017) cho rằng ngữ cảnh tác động đến việc lựa chọn ẩn dụ ý niệm, gồm: *situational context* (ngữ cảnh tình huống), *discourse context* (ngữ cảnh diễn ngôn), *conceptual - cognitive context* (ngữ cảnh ý niệm/ ngữ cảnh tri nhận), *bodily context* (ngữ cảnh cơ thể). Bốn loại ngữ cảnh này được xem là bốn dạng thành phần của *local context* (ngữ

cảnh cục bộ) và *global context* (ngữ cảnh phổ quát).

Cũng như các tác giả trên, chúng tôi quan tâm đến vai trò của ngữ cảnh đối với nghiệm thân. Hành động nghiệm thân được thực hiện trong tọa độ cụ thể. Do vậy, tri nhận nghiệm thân là hoạt động có tình huống. (Steels & Brooks 1995) (Chiel & Beer 1997) (Clark 1997) (Pfeifer & Scheier 1999). Chúng tôi đưa ra một số minh chứng như sau:

Về môi trường: Một số quốc gia dùng yếu tố *thổ* để định danh lãnh thổ như: England - vùng đất của người Angle, Scotland - vùng đất của những người nói tiếng Geaclic, Filand - vùng đất của những người nói tiếng Finnic, Holland - vùng đất có cây cối rậm rạp, Netherlands - những vùng đất thấp, Poland - vùng đất của dân tộc Poles. Ngược lại, một số quốc gia dùng yếu tố *thủy* để định danh lãnh thổ như: Việt Nam dùng đất nước, nước, nhà nước và Quebec - đoạn hẹp của sông.

Bên cạnh đó, ở các vùng khác nhau, tri nhận về văn hóa diễn ra khác nhau. Điều này cho thấy sự ảnh hưởng của môi trường đến hoạt động nghiệm thân của con người.

Hoạt động nghiệm thân gồm: tri nhận và hành động. Hoạt động này được diễn ra trong “the context of a real - world environment” (ngữ cảnh tình huống). Điều này nói đến tri nhận trong tình huống, tức hoạt động tri nhận diễn ra trong phạm vi của “the context of task - relevant inputs and outputs” (ngữ cảnh đầu vào và đầu ra). Trong đó, ngữ cảnh đầu vào và ngữ cảnh đầu ra chịu sự chi phối của nhiệm vụ. Cùng với môi trường, nhiệm vụ là yêu cầu cốt lõi

của quá trình tri nhận. Ở các vùng địa lí khác nhau, đặc điểm môi trường và nhiệm vụ lao động góp phần tạo nên sự khu biệt trong tri nhận. Do vậy, hiện tượng đa ý niệm về văn hóa được cấu thành: 1. *Văn hóa có gốc hành động trồng trọt và thờ cúng*. Trong tiếng Latinh cổ, *colere* có các biến thể như: Kultura (Ba Lan, Séc, Tiếng Papiamento), kiltir (phương ngữ tiếng Pháp Seselwa Creole, Papiamento), kulttuuri (Phần Lan), kultur (Na uy), kùltür (Thổ Nhĩ Kỳ), kultúra (Hungari), kultūra (Latsvia), Culture (Pháp, Anh),...; 2. *Văn hóa là sự đoàn kết trong lao động*. Trong tiếng Phạn, संस्कृति (saṃskṛti) gồm: सम् (saṃ-) là tiền tố có nghĩa cùng nhau, hoàn hảo; कृ (kr) là động từ có nghĩa là hành động, tác động, lao động, làm; -ति (-ti) là hậu tố danh từ hóa, dùng để tạo danh từ trừu tượng; 3. *Văn hóa là hành động nắm vững kiến thức*. Trong khi đó, Ấn Độ có ثقافة (thaqafa) bắt nguồn từ động từ ثقف (thaqifa), có nghĩa là nắm vững kiến thức. Cách tư duy này tương đồng với cách tư duy của người Ả Rập, ثقافة bắt nguồn từ động từ ثقف (thaqifa), có nghĩa là hiểu biết sâu sắc, nắm vững điều gì đó một cách nhanh chóng, trở nên thông thạo hay thuần thục; 4. *Văn hóa là ánh sáng của trí tuệ*. Ba Tư có فرهنگ (fareang), gồm tố: فر (far) có nghĩa là ánh sáng thiêng liêng, sự vĩ đại, thần lực, vẻ huy hoàng và هنگ (hang) có nghĩa là suy nghĩ, trí tuệ, trật tự; 5. *Văn hóa là sự khu biệt về các giá trị truyền thống giữa các vùng lãnh thổ*. Trong tiếng H'Mông, Kab lis kev bao gồm: kab lis có nghĩa là vùng đất, khu vực, hoặc có thể hiểu là quốc gia, lãnh địa và kev cai nghĩa là phong tục, tập quán, luật lệ hay quy tắc ứng xử; 6. *Văn hóa là sự nuôi trồng một cách*

tốt đẹp. Trong tiếng Hi Lạp, καλλιέργεια gồm: καλός (kalós) nghĩa là đẹp, tốt và ἔργον (érgon) nghĩa là công việc, hành động; 7. *Văn hóa là hành vi ứng xử chuẩn mực*. Trong tiếng Miến Điện, ဝဋ်ကျေးမှု gồm: ဝဋ်ကျေး (yin kye) nghĩa là lịch sự, trang nhã, tinh tế, có học thức và မူ (mu) là hậu tố danh từ trong tiếng Burmese, dùng để tạo danh từ trừu tượng;...

Về áp lực thời gian: Chúng tôi cho rằng ngoài giới hạn về số lần hoạt động tri nhận, thời lượng trải nghiệm quyết định đến việc lựa chọn miền nguồn. Những cộng đồng sinh sống ở vùng sông nước, họ thường sử dụng các sự vật, hiện tượng, đặc điểm của sông nước làm miền nguồn để ánh xạ đến miền đích về CON NGƯỜI. Trong tiếng Việt, mệnh đề CON NGƯỜI LÀ NƯỚC với các biểu thức ngôn ngữ như: “*thân phận đục trong*”, “*bà thủy*”, “*sóng lòng*”,... và mệnh đề ĐỜI NGƯỜI LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH SÔNG NƯỚC với các biểu thức ngôn ngữ như: “*kiếp thương hồ*”, “*dòng chảy cuộc đời*”, “*bến đỗ cuộc đời*”,...

Ở cấp độ pha trộn ý niệm, thời gian mang tính chất pha trộn. Cuộc đua giữa chiếc thuyền catamaran hiện đại Great American II, vào năm 1993 với chiếc thuyền buồm nhỏ Northern Light, vào năm 1853. Chúng cùng đi từ San Francisco đến Boston (Fauconnier 1997: 156). Thời gian trong pha trộn ý niệm có thể được đồng nhất. Vì vậy, sự kiện năm 1853 và năm 1993 được đồng nhất thành một sự kiện duy nhất dù chúng diễn ra cách nhau 140 năm. Song song với ánh xạ thời gian kép, ánh xạ không gian kép được thực hiện để liên kết hai quỹ đạo, hai chiếc thuyền, hai

lộ trình... Sự ánh xạ kép này cho phép khung biểu đạt ý niệm hai con thuyền song hành trong một thời gian, không gian, quỹ đạo và có lộ trình như nhau. Điều này tạo nên một cuộc đua. Hơn thế, khuôn khổ văn hóa của hai sự kiện diễn ra tương đồng. Do vậy, Great American II dẫn trước Northern Light 4 đến 5 ngày đường. Northern Light được “hiểu” như “bóng ma” cho phép truy xuất vào đầu vào của không gian pha trộn. Từ đó thấy được thời gian là cơ sở thiết yếu cho sự nghiệm thân này.

Ngoài môi trường và thời gian, cơ thể là phạm trù quan trọng, cho phép những tri

nhận ngoại tuyến được thực hiện. Trong nhiều ngôn ngữ, con người thường lấy cơ thể là mốc định vị (Landmark - LM) cho các đối tượng tri nhận (Trajector - TR). Nghiệm thân này được thực hiện dựa trên sự trải nghiệm về cơ thể và theo chúng tôi, những nghiệm thân định vị cơ thể đầu tiên được thực hiện ở cấp độ đồng loại, tức chúng diễn ra giữa các bộ phận thuộc cơ thể người. Tiếp đến, những nghiệm thân định vị cơ thể được thực hiện ở cấp độ khác loại, tức chúng diễn ra giữa các bộ phận thuộc cơ thể người với các bộ phận thuộc phạm trù khác.

Bảng 1. Nghiệm thân định vị cơ thể

Bộ phận	Con người	Phạm trù khác
Đầu	Đầu ngón tay, đầu mũi, đầu ngón chân, đầu gối, đầu môi (đầu môi chót lưỡi), đầu lưỡi, đầu vai.	Các phạm trù vật thể không có sự sống: đầu bàn, đầu tàu, đầu đường, đầu ngọn giáo, đầu thuyền,... Các phạm trù vật thể có sự sống: đầu sư tử, đầu rắn, đầu cá,... Các sản phẩm tinh thần: đầu câu chuyện, đầu khúc nhạc, đầu bộ phim,... Các hoạt động: đầu cuộc thi, đầu chuyên dã ngoại, mở đầu cuộc phỏng vấn,...
Chân	Chân lông, chân tóc, chân mày.	Các phạm trù vật thể không có sự sống: chân bàn, chân cầu, chân vịt (máy),... Các phạm trù vật thể có sự sống: chân trâu, chân gà, chân heo,... Các sản phẩm tinh thần: bước thơ, gieo vần chân,...
Mắt	Mắt cá chân	Các phạm trù vật thể không có sự sống: mắt cam (camera), mắt thuyền, mắt chuột (máy tính),... Các phạm trù vật thể có sự sống: mắt trâu, mắt gà, mắt heo,... Các sản phẩm tinh thần: mắt thơ
Cổ	Cổ tay, cổ chân, cổ họng.	Các phạm trù vật thể không có sự sống: cổ xe đạp, cổ bình,... Các phạm trù vật thể có sự sống: cổ gà, cổ vịt,...
Dái	Dái tai	Các phạm trù vật thể có sự sống: trái dái cây.
Lòng	Lòng bàn tay, lòng bàn chân, lòng ngực.	Các phạm trù vật thể không có sự sống: lòng thuyền, lòng chảo, lòng nồi, chảo lòng (dụng cụ lót nồi khi nấu bếp củi), lòng núi lửa,... Các phạm trù vật thể có sự sống: cháo lòng, lòng heo,...

Đối với một số ngữ đoạn quan hệ, tiếng Việt và tiếng Anh sử dụng hình thức nghiệm thân định vị cơ thể khác nhau, như: “*mặt khác với on the other hand, on the one hand*”. Người Việt cấu thành ngữ đoạn quan hệ dựa trên “*mặt*” và người Anh cấu thành ngữ đoạn quan hệ dựa trên “*hand*”. Chúng tôi giả định: người Việt thuộc không gian văn hóa nông nghiệp nên họ trọng tình. Khuôn mặt là một trong những phương tiện phi ngôn ngữ biểu đạt cảm xúc hiệu quả. “*Mặt khác*” thể hiện quan điểm khác với quan điểm được nêu trước đó. Vậy nên, ngữ đoạn này có thể được cấu thành dựa trên nền tảng văn hóa. Đối lập với người Việt, người Anh thuộc văn hóa du mục. Trong cự li xa của tự nhiên, “*hand*” (tay) là một trong những lựa chọn điển dạng cho việc biểu đạt phương hướng. “*On the other hand, on the one hand*” thể hiện sự khác biệt trong quan điểm. Trong văn hóa Anh, bắt tay là hành động thể hiện thiện chí, biểu tượng của hòa bình, hợp tác; hành động giơ một ngón tay thể hiện cách chào. Vậy nên, “*on the other hand, on the one hand*” có thể được cấu thành dựa trên nền tảng văn hóa.

Nhìn chung, con người tri nhận dựa trên ngữ cảnh, tức ngữ cảnh tác động đến việc cấu thành ý niệm. Con người tri nhận theo các nguyên tắc như sau:

Tri nhận theo mốc không gian gần: Người miền Tây ở Việt Nam thường dùng danh xưng của đối tượng cư trú gần cầu (con người, địa điểm,...) để định danh cho cầu như: cầu Hai Giáp thuộc ấp Trầu Hôi, xã Thạnh Xuân, TP. Cần Thơ; cầu Bảy Phước thuộc ấp Trầu Hôi A, xã Thạnh

Xuân, TP. Cần Thơ; cầu Trường Học thuộc ấp Trầu Hôi A, xã Thạnh Xuân, TP. Cần Thơ. Hai Giáp và Bảy Phước là tên của hai chủ hộ cư trú cạnh chân cầu. Trước năm 2025, hai danh xưng này được người trong vùng dùng để gọi tên cho cầu. Sau năm 2025, UBND xã Thạnh Xuân tu sửa hệ thống đường bộ và chính thức dùng hai danh xưng trên để đặt tên cho cầu. Tương tự, cầu Trường Học được người dân đặt tên dựa trên đặc điểm địa lí. Cầu nằm cạnh Trường Tiểu học Thạnh Xuân. Sau năm 2023, UBND xã Thạnh Xuân tu sửa cầu và chính thức dùng tên này cho cầu. Hiện tượng “*cầu Trường Học*” diễn ra phổ biến như: cầu Trường Học Xẻo Cao ở xã Thạnh Xuân, TP. Cần Thơ; cầu Trường Học ở xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp; cầu Trường Học ở xã Phụng Hiệp, TP. Cần Thơ;...

Tri nhận theo mốc thời gian gần và thời lượng trải nghiệm dài: Nghiệm thân là sự tổng hòa kiến thức trong quá trình trải nghiệm của chủ thể tri nhận đối với đối tượng tri nhận. Tuy nhiên, theo chúng tôi, những kí ức được lưu giữ trong bộ nhớ dài hạn và những kí ức có được qua lần trải nghiệm gần nhất sẽ được ưu tiên sử dụng trong quá trình nghiệm thân. Bên cạnh đó, thời gian quy ước tự nhiên (hữu thể, trực quan) được tri nhận dễ dàng hơn thời gian quy ước xã hội (vô thể, trừu tượng). Sự kiện chuyển mùa, lên xuống hay nhỏ lớn của con nước, hướng gió hay mùa gió, nhiệt độ trong năm,... được tri nhận dễ dàng hơn sự kiện lịch sử, sự kiện chính trị.

Tri nhận theo văn hóa: Khi va chạm cùng tình huống, trải nghiệm văn hóa cho

phép chủ thể tri nhận nhận diện đối tượng dựa trên kí ức văn hóa của cộng đồng. Kí ức về cây lương thực của người Việt là lúa nước còn kí ức về cây lương thực của người Châu Phi là cây *Adansonia* (cây bao báp). Trong tư duy của người Việt ở miền Tây, ý niệm CƠM LÀ THỨ CÓ THỂ ĂN ĐƯỢC chi phối đến việc định danh, đánh giá sự vật, hiện tượng và con người như: *cây cơm nguội* (đặc tính ăn được, hình dáng, màu sắc, nhiệt độ và vị), *cơm dừa* (đặc tính ăn được, màu sắc và vị), *cơm sầu riêng* (đặc tính ăn được), *con nhỏ đó ngon cơm* (đặc tính cảm xúc trải nghiệm),...

2. Giả thuyết tính quy ước của ngôn ngữ và sáu loại nghiệm thân

Trong *A Short History of Linguistics* (Lịch sử ngôn ngữ học), Robins đề cập đến vấn đề tranh luận giữa tính tự nhiên và tính quy ước. Theo ông, Aristotle kiên định với quan điểm quy ước của ngôn ngữ, “*language is by convention, since no names arise naturally*” (ngôn ngữ là theo quy ước, vì không có tên nào phát sinh một cách tự nhiên) (1967: 19). Đối lập với quan điểm này, các nhà ngôn ngữ theo trường phái Stoic - đại diện là Epicurus, kiên định với quan điểm tự nhiên của ngôn ngữ. Theo họ, những âm thanh đầu tiên được hình thành một cách tự nhiên. Chúng là sự mô phỏng các sự vật mà chúng ta gọi tên (1967: 19). Cuộc tranh luận này dẫn đến sự ra đời của cuộc tranh luận giữa trường phái *analogy* (suy loại) với trường phái *anomaly* (dị thường). Mỗi trường phái cung cấp một phần chứng cứ ngôn ngữ để minh giải cho quan điểm của mình. Trong cuộc tranh luận

này, quan điểm của trường phái *analogy* được Aristotle ủng hộ còn quan điểm của trường phái dị thường *anomaly* được các nhà ngôn ngữ thuộc trường phái Stoic ủng hộ (1967: 20-23).

Vào thế kỉ XX, trong các giáo trình ngôn ngữ học đại cương, nguồn gốc ngôn ngữ được lí giải khác nhau qua thuyết thần học, thuyết khế ước xã hội, thuyết tượng thanh, thuyết lao động,... Nhìn chung, những học thuyết này không nằm ngoài tư tưởng về tính tự nhiên và tính quy ước. Vào cuối thế kỉ XX, khi Ngôn ngữ học tri nhận ra đời, các nhà nghiên cứu theo trường phái này quan tâm đến vấn đề nghiệm thân đối với sự ra đời của ngôn ngữ. Trong *Philosophy in the flesh: the embodied mind and its challenge to Western thought* (Triết học về cơ thể: tâm trí nghiệm thân và thách thức của nó đối với tư tưởng phương Tây), Lakoff và Johnson cho rằng những khái niệm tự trị về ngữ nghĩa đều có nền tảng trong các mô hình trải nghiệm cơ thể và xã hội (1989: 119). Tính quy ước của ngôn ngữ được thể hiện qua lí thuyết nghiệm thân. Trong các công trình vào năm 1980 và 1999 của hai nhà ngôn ngữ này, ẩn dụ được cho là sản phẩm của cơ thể, bộ não, tâm trí và kinh nghiệm. Sự lan tỏa trong suy nghĩ hàng ngày được tổ chức dựa trên điểm chung của cơ thể cũng như những trải nghiệm về cơ thể và xã hội (1999: 462). Điều này liên quan đến *natural kinds of experience* (loại trải nghiệm tự nhiên), gồm: *body* (cơ thể), *physical environment* (môi trường vật lí) và *culture* (văn hóa). Họ gọi những trải nghiệm này là “*tự nhiên*” vì

chúng là sản phẩm bản chất của con người (1980: 116). Do vậy, cơ thể là một trong những cơ chế cấu thành tính quy ước của ngôn ngữ. Tuy nhiên, sự trải nghiệm về cơ thể diễn ra khác nhau dẫn đến sự quy ước trong các ngôn ngữ diễn ra khác nhau.

Bên cạnh đó, theo Zlatev (2007), trong mối quan hệ giữa nghiệm thân với ngôn ngữ, một số vấn đề chưa được giải quyết, gồm: sự đa nghĩa của khái niệm nghiệm thân, sự cá nhân hóa lí thuyết nghiệm thân, sự hạ thấp vai trò của ý thức trong nhiều lí thuyết nghiệm thân. Qua phần viết này, chúng tôi muốn đưa ra quan điểm cho các vấn đề trên qua việc phân tích sáu loại nghiệm thân của Ziemke (2003).

Ziemke (2003: 1304) cho rằng có 6 loại nghiệm thân, gồm:

(1) *Structural coupling between agent and environment* (Sự kết hợp cấu trúc giữa tác nhân và môi trường): Theo Ziemke (2003), “*sự kết hợp cấu trúc*” được bắt nguồn từ công trình về sinh học nhận thức của Maturana và Varela (1980; 1987). Sự kết hợp này cần có ít nhất hai đối tượng tham gia và các tác nhân tự chủ này có cấu trúc gắn liền với môi trường của chúng (Franklin 1997), cụ thể: (X) nghiệm thân trong môi trường (E). (X) và (E) diễn ra sự kết hợp cấu trúc thời vào điểm (t). Chúng có khả năng làm nhiễu loạn nhau.

Theo Riegler (2002), đây là nỗ lực quan trọng về việc minh xác khái niệm nghiệm thân. Tuy nhiên, quan điểm này tạo nên sự nhập nhằng giữa các hệ thống nhận thức và phi nhận thức. Ông đưa ra ví dụ về mòm đá

granite (X) của vùng Nam Cực (E). Mòm đá này bị gió nhiễu loạn và ngược lại, không khí vùng này bị nhiễu loạn bởi mòm đá này. Theo chúng tôi, trong tiếng Việt, thành ngữ “*nước chảy đá mòn*” thể hiện điều này. Đá (X) nghiệm thân trong môi trường nước (E) hoặc ngược lại. Chúng nhiễu loạn lẫn nhau. Nước có thể làm mòn đá và đá tác động đến tốc độ chảy của dòng nước. Cấu trúc của các đối tượng diễn ra sự kết hợp nhưng không ở cấp độ nhận thức. Đây là các trường hợp phi nhận thức. Do vậy, đề xuất này chưa minh xác được thuật ngữ nghiệm thân.

Đối với cấp độ nhận thức, chúng tôi tin rằng sự kết hợp cấu trúc này thể hiện điển dạng ở trường hợp *conceptual blending* (pha trộn ý niệm) và *metaphonymy* (ẩn - hoán dụ). Các biểu thức có cấu trúc *từ chỉ nhiệt độ + từ chỉ bộ phận cơ thể* trong tiếng Việt như: *nóng lòng, nóng gan, nóng ruột, lòng lạnh, mát lòng*,... và trong tiếng Anh như: *warm hearted, cold hearted*,... thể hiện cấu trúc ý niệm kép gồm: NHIỆT ĐỘ LÀ CẢM XÚC, BỘ PHẬN CƠ THỂ THAY CHO CON NGƯỜI.

Lòng gồm: gan, ruột, dạ dày, tim,... và nhiệt độ cơ thể diễn ra sự tương tác. Trong đó, tim (X) đóng vai trò quan trọng trong việc điều hòa nhiệt độ cơ thể (E) và ngược lại, nhiệt độ cơ thể tác động đến quá trình hoạt động của tim. Khi nhiệt độ cơ thể tăng, tim phải hoạt động nhiều hơn và khi nhiệt độ cơ thể giảm, khả năng suy hô hấp và tim ngừng đập có thể xảy ra.

(2) *Historical embodiment as the result of a history of structural coupling* (Lịch sử

nghiệm thân là kết quả của một lịch sử cấu trúc khớp nối): Ziemke (2003: 1307) gọi loại này là *historical embodiment* (nghiệm thân lịch sử). Varela et al (1991), Ziemke (1999) cho rằng kiến thức phụ thuộc vào cơ thể, ngôn ngữ và lịch sử xã hội. Chủ thể tri nhận thể nghiệm những giá trị dựa trên lịch sử trải nghiệm. Thông thường, nếu lịch sử trải nghiệm ngắn thì ý niệm được cấu thành đơn giản và ngược lại, nếu lịch sử trải nghiệm dài thì ý niệm được cấu thành phức tạp. Vì thế, ở người lớn, thể giới ý niệm phong phú và hoạt động tri nhận diễn ra phức tạp còn ở trẻ em, thể giới ý niệm hạn chế và hoạt động tri nhận diễn ra đơn giản. Bên cạnh đó, chúng tôi mở rộng loại nghiệm thân này theo cách truy xuất ý niệm dựa trên bối cảnh lịch sử ra đời của từ. Vào thế kỉ XXI, người Việt Nam không hiểu và sử dụng: *đi biển, đi kinh tế mới, đi nông trường, đi làm kinh tế mới, đi thăm bác Phi (Philippines), đi thăm chú Xinh (Singapore), đi thăm cô Hồng (Hong Kong), đi thăm cô Loan (Đài Loan), đi thăm chú Thái (Thái Lan), đi tìm tự do, thuyền nhân* là vượt biên. Cách hiểu và sử dụng này ra đời vào nửa cuối thế kỉ XX ở Việt Nam. Khi đó, sự biến động của lịch sử - chính trị dẫn đến các cuộc di cư của người Việt.

(3) *Physical embodiment* (Nghiệm thân vật lí): Sự kết hợp giữa tác nhân với môi trường và nghiệm thân lịch sử đều có liên quan đến nghiệm thân vật lí. Loại nghiệm thân này thường được thực hiện trực tiếp qua các giác quan. Các ý niệm song đôi (parallel concept, thuật ngữ được đề xuất

bởi Ngô Bảo Tín 2024) như: NHIỀU THÌ HƯỚNG LÊN - ÍT THÌ HƯỚNG XUỐNG, ÁNH SÁNG LÀ TÍCH CỰC - BÓNG TỐI LÀ TIÊU CỰC,... được đúc kết từ quá trình nghiệm thân này.

(4) “*Organismoid*” *embodiment, i.e. organism-like bodily*” (Nghiệm thân dạng sinh vật, tức là cơ thể giống như sinh vật). Loại nghiệm thân này thường diễn ra ở các đối tượng thiết bị hiện đại. Về ý niệm, nó dường như được sử dụng để biểu đạt những thể nghiệm về robot (Keijzer 1998). Nó cho phép sao chép cơ thể sinh vật sống sang cơ thể sinh vật nhân tạo hay đối ứng ánh xạ giữa hai loài sinh vật sống hoặc hai loài sinh vật nhân tạo. Trong thế kỉ XXI, các robot ra đời và đảm nhiệm một số công việc lao động của con người như: robot hút bụi, robot lau nhà, robot lau cửa sổ, robot gấp giặt,... Chúng được cho là kết quả của loại nghiệm thân này. Ở phạm vi các thiết bị công nghệ, theo chúng tôi, thuật ngữ *embodiment mechanical machinery* (nghiệm thân máy móc cơ khí) phù hợp với trường hợp này.

(5) *Organismic embodiment of autopoietic, living systems* (Sự nghiệm thân mang tính sinh thể của các hệ thống sống và tự tạo sinh). Máy móc và sinh vật sống khác nhau. Máy móc là một hệ thống nhân tạo. Vì thế, cấu trúc hoạt động của máy móc có tính cố định. Các quy tắc vận hành không được thiết lập bởi chúng mà được thiết lập bởi con người. Đó là một chu kì kế hoạch. Khác với máy móc, sinh vật sống có cấu trúc hoạt động linh hoạt, có thể thay đổi. Các quy tắc vận hành được thiết

lập một cách tự thân. Máy móc được xây dựng theo nguyên tắc hướng tâm bởi các bộ phận được sản xuất từ trước còn sinh vật sống được xây dựng theo nguyên tắc li tâm bởi các bộ phận được phát triển từ một gốc thể trước đó (Uexküll 1982). Uexküll (1982), Maturana và Varela (1980; 1987), Ziemke và Sharkey (2001) quan tâm đến sự khác biệt giữa máy móc cơ khí với dạng công nghệ thông minh. Ở thế kỉ XXI, AI có thể tương tác với môi trường. Phần mềm này là thiết bị công nghệ có thể giao tiếp với người sử dụng. Hơn nữa, phần mềm này cho phép truy xuất các thông tin, đáp ứng yêu cầu của người dùng như: sáng tác văn học, làm video, giải toán, bắt lỗi ngữ pháp, chuyển ngữ,... Vì thế, AI được xem là nghiệm thân sinh vật và có hệ thống sống tự chủ.

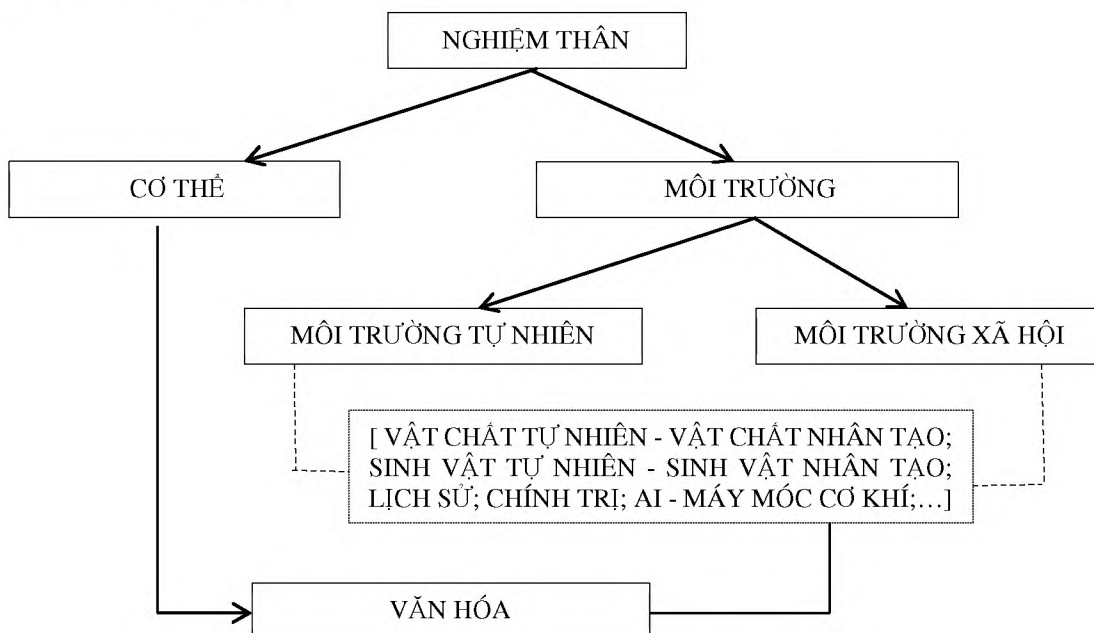
(6) *Social embodiment* (Nghiệm thân xã hội). Đây là hình thức nghiệm thân phức tạp, thể hiện nét khu biệt giữa con người với loài vật. Chúng tôi nhận thức loại nghiệm thân này thuộc hệ thống kiến trúc thượng tầng, tồn tại trong não bộ con người. Nghiệm thân xã hội biểu hiện điển dạng qua các quy ước ý niệm về các biểu tượng. Trong các loại hình nghệ thuật, loại nghiệm thân này thể hiện bản sắc văn hóa của các dân tộc. Tuy nhiên, đặc điểm này chưa phải là chứng cứ để đồng nhất nghiệm thân xã hội với nghiệm thân văn hóa. Các ý niệm như: TRANH LUẬN LÀ CHIẾN TRANH, LÍ THUYẾT LÀ TÒA NHÀ, TÌNH YÊU LÀ CHIẾN TRANH, Ý TƯỞNG LÀ HÀNG HÓA,... thể hiện hình thức nghiệm thân xã hội nhưng không mang dấu vết văn

hóa. Các ý niệm này khác với các ý niệm như: CHÚA LÀ ĐẲNG SÁNG THỂ, QUAN LÀ CHA MẸ, CÁN BỘ LÀ ĐẦY TỐ CỦA NHÂN DÂN,... thể hiện hình thức nghiệm thân xã hội nhưng mang dấu vết văn hóa cộng đồng.

Tương tự vai trò kích thích của tự nhiên đến việc cấu thành ý niệm về nhiệt độ, thời tiết, mưa gió,... sự kích thích của xã hội có vai trò quan trọng trong việc cấu thành ý niệm của con người. Môi trường tự nhiên thường góp phần cấu thành đặc điểm ngoại hình của con người. Qua đó, ý niệm thẩm mĩ được cấu thành, gồm sự khác biệt về da, thể chất (chiều cao, sức khỏe, cân nặng,...), tóc,... Còn môi trường xã hội tạo ra các kích thích góp phần hình thành những trạng thái nhận thức, trạng thái cơ thể. Đó là sự tái lập trạng thái có ý thức và mang tính liên tục, như vị thế của nữ giới trong xã hội Việt Nam qua các giai đoạn. Vào thời kì *Matriarchy* (Mẫu hệ), vị thế của nữ giới cao hơn nam giới. Đến thời kì *Patriarchal* (Phụ hệ), vị thế của nam giới cao hơn nữ giới. Khi xã hội sắp bước vào thời kì hiện đại, thuật ngữ *feminism* (chủ nghĩa nữ quyền) được sử dụng vào năm 1837 bởi nhà nghiên cứu Charles Fourier, đánh dấu sự ra đời của ý thức hệ và hoạt động đấu tranh giành quyền lợi của nữ giới. Ý thức về nữ giới của xã hội qua từng thời kì trực tiếp cấu thành ý niệm NHÀ CÓ CON GÁI NHƯ HỦ MẮM TREO ĐẦU GIƯỜNG, PHỤ NỮ LÀ MẸ ĐÀN ÔNG,...

Nghiệm thân được lí giải theo nhiều hướng khác nhau do các nhà nghiên cứu tiếp cận ở góc nhìn khác nhau. Qua tìm

hiểu, chúng tôi nhận thức cấu trúc của nghiệm thân như sau:



Sơ đồ 1. Cấu trúc của nghiệm thân

Chúng tôi thảo luận về quan điểm của Zlatev:

Về sự đa nghĩa của nghiệm thân: Chúng tôi nhận thức hiện trạng đa nghĩa về một khái niệm là điều cần thiết của học thuật. Ngoài nghiệm thân, việc phân tích khái niệm ngữ cảnh và văn hóa được chúng tôi thực hiện ở phần 1. *Sáu quan điểm về tri nhận nghiệm thân và ngữ cảnh* thể hiện tinh thần này. Đây là bản chất cố hữu của khoa học chứ không phải là vấn đề cần được giải quyết.

Về sự cá nhân hóa lí thuyết hiện thân: Sự trải nghiệm của mỗi cá nhân về một đối tượng tri nhận diễn ra khác nhau. Đồng thời, ở mỗi giai đoạn, sự trải nghiệm được tiến hành bởi một chủ thể tri nhận cũng diễn ra khác nhau. Vấn đề này phản ánh tính biến thiên của trải nghiệm. Tuy nhiên, do cá nhân thuộc các cộng đồng văn hóa nhất

định nên những trải nghiệm của cá nhân đó thể hiện ý thức cộng đồng. Điều này dẫn đến hiện tượng tương đồng ý niệm, tức các ý niệm trong tư duy của các chủ thể sống cùng một không - thời gian văn hóa, có những nét tương đồng chứ không phải là sự sao y ý niệm. Ngược lại, dù các chủ thể đó có mối quan hệ huyết thống, cùng sống trong một ngôi nhà, có cùng giới tính, độ tuổi hoặc là những cặp song sinh thì sự khác biệt ý niệm về một đối tượng tri nhận là điều tất yếu.

Về sự hạ thấp vai trò của ý thức trong nhiều lí thuyết nghiệm thân: quan điểm này tồn tại trên cơ sở lí thuyết của những nhà sáng lập Ngôn ngữ học tri nhận. Lakoff và Johnson (1980) cho rằng ẩn dụ không chỉ là lối tu từ được Aristotle đề cập trong *Poetics* (Nghệ thuật thi ca) vào thế kỉ thứ IV TCN. Ẩn dụ được sử dụng rộng rãi

trong cuộc sống hằng ngày và gắn chặt với hệ thức tri nhận của chủ thể. Về cơ bản, hệ thức tri nhận này được cấu thành dựa trên sự nghiệm thân cơ thể và nghiệm thân môi trường. Những loại nghiệm thân này đều được thực hiện dựa trên ý thức, tức không có nghiệm thân nào được tiến hành dựa trên vô thức. Nhiều ẩn dụ thông dụng, có tính phổ quát, đặc biệt là các ẩn dụ về VẬT THỂ, VẬT CHỨA. Vì thế, các biểu thức ngôn ngữ mang tính ẩn dụ được sử dụng như ngẫu nhiên, vô thức nên nhiều nhà nghiên cứu hạ thấp vai trò của ý thức. Những ý thức này mang tính lịch đại và tính đồng đại.

Đối với các ẩn dụ không thông dụng, có tính đánh dấu, đặc biệt là những ẩn dụ thi ca, các biểu thức ngôn ngữ mang tính ẩn dụ thường được sử dụng dựa vào dụng ý “*mĩ từ*”. Vì vậy, các nhà ngôn ngữ học truyền thống cho rằng ẩn dụ tồn tại trong phạm vi ngôn ngữ. Ý thức được thể hiện ở các ẩn dụ này mang tính cá nhân hóa, tức nó được tạo ra bởi sự nỗ lực rời khỏi hình thức ngôn ngữ thông thường của chủ thể tri nhận.

Kết luận

Tri nhận nghiệm thân đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố giả thuyết tính quy ước của ngôn ngữ. Ngôn ngữ ra đời dựa trên nền tảng nghiệm thân của con người. Hiện nay, các quan điểm khác nhau về nghiệm thân mở ra khả năng tranh luận học thuật nhưng trong quá trình tiếp cận và vận dụng lí thuyết, người nghiên cứu cần định hình đường hướng tư tưởng về nghiệm thân. Ở phần 1. *Sáu quan điểm về tri nhận nghiệm thân và ngữ cảnh*, chúng tôi nhận thức nghiệm thân là trải nghiệm của con

người. Do vậy, hoạt động nghiệm thân luôn bị ngữ cảnh chi phối và hoạt động nghiệm thân là hoạt động tái cấu trúc ý niệm của chủ thể tri nhận.

Về phân loại, ở phần 2. *Giả thuyết tính quy ước của ngôn ngữ và sáu loại nghiệm thân*, chúng tôi đề xuất cấu trúc nghiệm thân, gồm: nghiệm thân cơ thể, nghiệm thân môi trường. Hai loại nghiệm thân này bị chi phối bởi tâm thức tri nhận văn hóa. Các tiểu loại như: nghiệm thân vật chất, nghiệm thân AI, nghiệm thân lịch sử, nghiệm thân chính trị,... thể hiện góc nhìn nghiên cứu của các nhà Ngôn ngữ học tri nhận. Bên cạnh đó, qua quá trình thảo luận về mối quan hệ giữa nghiệm thân với ngôn ngữ theo quan điểm của Zlatev (2007), chúng tôi thể hiện các quan điểm sau:

Sự đa nghĩa của khái niệm nghiệm thân diễn ra như một hiện tượng tất yếu của khoa học hơn là vấn đề cấp thiết cần giải quyết.

Sự cá nhân hóa lí thuyết nghiệm thân có thể dẫn đến việc phá vỡ quy tắc của tri nhận, tức vi phạm tính phổ quát của ý niệm.

Ở con người, nghiệm thân tồn tại ở cấp độ của ý thức.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Franklin, S. (1997). Autonomous agents as embodied AI. *Cybernetics and Systems*, 25(8), 499-520.
2. Fauconnier, G. (1997). *Mappings in thought and language*. Cambridge University Press.
3. Gross, S. (1998). *What is the context?* (Doctoral dissertation, Harvard University). In *Essays on linguistic context-sensitivity and its philosophical significance*. Routledge.
4. Kövecses, Z. (2017). Context in cultural linguistics: The case of metaphor. In F.

Sharifian (Ed.), *Advances in cultural linguistics* (pp. 307–323). Springer

5. Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphors we live by*. University of Chicago Press.

6. Lakoff, G., & Johnson, M. (1999). *Philosophy in the flesh: the embodied mind and its challenge to Western thought*. Basic Books.

7. Lucija, G. (2022). *Embodiment in metaphor*. (Master's thesis, University of Zagreb, Faculty of Humanities and Social Sciences).

8. Lý Toàn Thắng (2015). *Ngôn ngữ học tri nhận: Những nội dung quan yếu*. Nxb. Khoa học xã hội.

9. Maturana, H. & Varela, F. (1987). *The Tree of Knowledge*. Shambhala.

10. Robins, R. H. (1967). *A short history of linguistics*. Longman group.

11. Riegler, A. (2002). When is a Cognitive System Embodied? *Cognitive Systems Res.*, 3(3), 339-348.

12. Sharkey, N. & Ziemke, T. (2001). Mechanistic vs. phenomenal embodiment - Can robot embodiment lead to strong AI?. *Cogn. Systems Res.*, 2(4), 251-262.

13. Trịnh Sâm (2019). Lí thuyết nghiệm thân: nhìn từ thực tiễn tiếng Việt. *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 1, 25-37.

14. Ngô Bảo Tín (2024). *Ảnh dụ ý niệm trong truyện thơ Nôm khuyết danh*, (Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh).

15. Von Uexküll, J. (1982). The Theory of Meaning. *Semiotica*, 42(1), 25-82.

16. Varela, F., Thompson, E. & Rosch, E. (1991). *The embodied mind*. MIT Press.

17. Wilson, M. (2002). Six views of embodied cognition. *Psychonomic Bulletin & Review*, 9 (4), 625-636.

18. Zlatev, J. (2007). Embodiment, language and mimesis. In T. Ziemke, J. Zlatev, & R. Franck (Eds.), *Body, language, mind. Vol 1: Embodiment* (pp. 297-337). Mouton de Gruyter.

19. Ziemke, T. (2003). What's that thing called embodiment?. *Proceedings of the Annual Meeting of the Cognitive Science Society*, 25(25), 1305-1310.

(Ngày nhận bài: 15/7/2025; ngày duyệt đăng: 30/9/2025)